BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG I

GIÁO TRÌNH

Mô đun: Kiểm toán

NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP

Hà Nội – 2017

MỤC LỤC

Lời nói đầu.....4

Chương 1: Tổng quan về kiểm toán

1. Khái niệm kiểm toán.....5
2. Các chức năng của kiểm toán.....6
3. Ý nghĩa và tác dụng của kiểm toán.....7
4. Mục đích và phạm vi của kiểm toán.....8
5. Các loại kiểm toán.....9
6. Kiểm toán viên.....11

Chương 2: Đối tượng và các khái niệm cơ bản sử dụng trong kiểm toán

1. Đối tượng kiểm toán.....14
2. Cơ sở dẫn liệu, bằng chứng kiểm toán và hồ sơ kiểm toán.....20
3. Gian lận và sai sót.....26
4. Trọng yếu và rủi ro.....27
5. Khái niệm về hoạt động liên tục.....30
6. Hệ thống kiểm soát nội bộ.....33
7. Chuẩn mực kế toán.....37

Chương 3: Hệ thống các phương pháp kiểm toán

1. Khái quát hệ thống phương pháp kiểm toán.....43
2. Phương pháp kiểm toán chứng từ.....45
3. Phương pháp kiểm toán ngoài chứng từ.....50
4. Kỹ thuật lấy mẫu kiểm toán.....53

Chương 4: Trình tự các bước kiểm toán

1. Mục tiêu và trình tự tổ chức công tác kiểm toán.....55
2. Chuẩn mực kế toán.....56
3. Thực hành kiểm toán.....60
4. Kết thúc kiểm toán.....67

Tài liệu tham khảo.....79

Lời nói đầu

Kiểm toán là một môn khoa học thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo của trường CĐ GTVTTW1. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản mang tính lý luận, mà còn giúp sinh viên nắm được phương pháp, thủ tục …của kiểm toán cụ thể.Giáo trình kiểm toán được xuất bản năm 1996 đã thực sự hữu ích không những đối với sinh viên trong quá trình đổi mới nội dung chương trình đào tạo cán bộ tài chính nói chung, cán bộ kiểm toán nói riêng, mà còn thiết thực đối với cán bộ quản lý kinh tế, đặc biệt là đối với kiểm toán viên trong điều kiện hiện nay. Trường CĐ GTVTTW1 đã soạn thảo giáo trình kiểm toán nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của cán bộ giáo viên trong trường đồng thời thỏa mãn kịp thời nhu cầu của xã hội.

Giáo trình bao gồm 4 chương

Chương 1: Tổng quan về kiểm toán

Chương 2: Đối tượng và các khái niệm cơ bản sử dụng trong kiểm toán

Chương 3: Hệ thống các phương pháp kiểm toán

Chương 4: Trình tự các bước kiểm toán

Trong quá trình biên soạn giáo trình không tránh được những sai sót mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp chân thành của bạn đọc để giáo trình được hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn

Chương I: TỔNG QUAN VỀ KIỂM TOÁN

1. Khái niệm kiểm toán

1.1. Sự cần thiết khách quan của hoạt động kiểm toán.

- Hệ thống kế toán: thu thập, xử lý và cung cấp thông tin làm cơ sở cho các quyết định kinh tế.
- Đối tượng sử dụng thông tin kế toán:
  + Các đối tượng bên trong doanh nghiệp
  + Các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp

Các đối tượng sử dụng thông tin, nhất là các đối tượng ở bên ngoài doanh nghiệp, có thể gặp phải những rủi ro liên quan đến thông tin, chẳng hạn nhận được thông tin sai do mâu thuẫn quyền lợi, do sự phức tạp của nghiệp vụ, do số lượng nghiệp vụ phát sinh nhiều và đa dạng...

Để giải quyết vấn đề trên, cách tốt nhất là phải kiểm tra xác nhận về tính trung thực và sự đáng tin cậy của thông tin trước khi cung cấp đến người sử dụng thông tin. Việc tồn tại các cơ quan độc lập với cả ngươi cung cấp thông tin và người sử dụng thông tin thực hiện việc kiểm tra và xác nhận về sự trung thực hợp lý, sự đáng tin cậy của thông tin kế toán là tất yếu trong nền kinh tế thị trường.

1.2. Khái niệm về kiểm toán.

Kiểm toán là việc thu thập và đánh giá các bằng chứng về một thông tin nhằm xác định và báo cáo về sự phù hợp của các thông tin này với các tiêu chuẩn được thiết lập. Việc kiểm toán cần được thực hiện bởi các kiểm toán viên đủ năng lực và độc lập.

Giải thích:

- **Thông tin và các tiêu chuẩn:** kiểm toán được thực hiện nhằm đi đến việc xác định sự phù hợp giữa thông tin được kiểm toán với những tiêu chuẩn đã được thiết lập cho thông tin đó. Các tiêu chuẩn được sử dụng trong kiểm toán rất đa dạng, tùy theo thông tin cần kiểm toán. Tiêu chuẩn càng rõ ràng, chặt chẽ thì việc kiểm toán càng thuận lợi và cho kết quả khách quan.

- **Thu thập và đánh giá bằng chứng**: Bằng chứng kiểm toán là những "chứng cứ" mà kiểm toán viên (KTV) thu thập và sử dụng làm căn cứ để đưa ra ý kiến về

thông tin được kiểm toán. KTV phải đánh giá về sự thích hợp và đầy đủ của bằng chứng kiểm toán trước khi đưa ra ý kiến kiểm toán.

- **Kiểm toán viên**: KTV phải có đủ năng lực nghề nghiệp để có thể thiết kế và thực hiện quá trình kiểm toán (chính là quá trình thu thập và đánh giá bằng chứng nói trên); KTV cần phải độc lập để các xét đoán và ý kiến kiểm toán được khách quan, không thiên lệch.

2. Các chức năng của kiểm toán

2.1. Chức năng xác minh

Chức năng xác minh nhằm khẳng định mức độ trung thực của tài liệu, tính pháp lí của việc thực hiện các nghiệp vụ hay việc lập các báo cáo tài chính. Xác minh là chức năng cơ bản nhất gắn liền với sự ra đời, tồn tại và phát triển của hoạt động kiểm toán. Bản thân chức năng này không ngừng phát triển và được thể hiện khác nhau tuỳ đối tượng cụ thể của kiểm toán.

Đối với kiểm toán báo cáo tài chính, việc xác minh được thực hiện theo 2 mặt:

+ Tính trung thực của các con số.

+ Tính hợp thức của các biểu mẫu phản ánh tình hình tài chính.

Đối với các thông tin đã được lượng hoá: Thông thường, việc xác minh được thực hiện trước hết qua hệ thống kiểm soát nội bộ có hệ thống thông tin tin cậy và lập các bảng kê khai tài chính.

Đối với các nghiệp vụ (hoạt động), chức năng xác minh của kiểm toán có thể được thực hiện bởi hệ thống ngoại kiểm hay nội kiểm. Sản phẩm của hoạt động xác minh này thường là những biên bản. Ở lĩnh vực này, kiểm toán hướng vào việc thực hiện chức năng thứ hai là bày tỏ ý kiến.

2.2. Chức năng bày tỏ ý kiến

Bày tỏ ý kiến là đưa ra ý kiến nhận xét của kiểm toán viên về tính trung thực, mức độ hợp lí của các thông tin tài chính kế toán. Chức năng bày tỏ ý kiến có thể được hiểu rộng với ý nghĩa cả kết luận về chất lượng thông tin và cả pháp lí, tư vấn qua xác minh:

Tư vấn cho quản lí nhà nước trong việc phát hiện sự bất cập của chế độ tài chính kế toán, qua đó kiến nghị với các cơ quan quản lí nhà nước xem xét, nghiên cứu, hoàn thiện cho phù hợp.

Tư vấn cho việc quản lí của các đơn vị được kiểm toán. Thông qua việc chỉ ra những sai sót, yếu kém của hệ thống kiểm soát nội bộ, công tác quản lí tài chính, kiểm toán viên gợi mở, đề xuất các biện pháp khắc phục hoàn thiện đối với đơn vị. Trong nhiều trường hợp, thông qua kiểm toán, các tổ chức đơn vị doanh nghiệp đã kịp thời chấn chỉnh hệ thống kiểm soát nội bộ, chế độ quản lí tài chính ở đơn vị mình. Qua đó khai thác có hiệu quả hơn năng lực tài chính phát triển đơn vị.

3. Ý nghĩa và tác dụng của kiểm toán

3.1. Kiểm toán góp phần tạo niềm tin cho những người quan tâm

Kiểm toán không phải là hoạt động "tự thân" và "vị thân". Kiểm toán sinh ra từ yêu cầu của quản lí và phục vụ cho yêu cầu của quản lí. Từ đó có thể thấy rõ ý nghĩa, tác dụng của kiểm toán trên nhiều mặt:

Thứ nhất, kiểm toán tạo niềm tin cho "những người quan tâm". Trong cơ chế thị trường, có nhiều người quan tâm tới tình hình tài chính và sự phản ánh của nó trong tài liệu kế toán, bao gồm:

Các cơ quan nhà nước

Các nhà đầu tư

Các nhà quản trị doanh nghiệp và các nhà quản lí khác

Người lao động

Khách hàng, nhà cung cấp và những người quan tâm khác.....

Có thể nói việc tạo ra niềm tin cho những người quan tâm là yếu tố quyết định sự ra đời và phát triển của kiểm toán với tư cách là một hoạt động độc lập.

3.2. Kiểm toán góp phần hướng nghiệp vụ

Thứ hai, kiểm toán góp phần hướng dẫn nghiệp vụ và củng cố nề nếp hoạt động tài chính kế toán nói riêng và hoạt động của đơn vị kiểm toán nói chung. Mọi hoạt động, đặc biệt là hoạt động tài chính, đều bao gồm những mối quan hệ đa dạng, luôn biến đổi và được cấu thành bởi hàng loạt nghiệp vụ cụ thể. Tính phức tạp của hoạt động này càng tăng lên bởi quan hệ chặt chẽ giữa các quan hệ tài

chính với lợi ích con người. Trong khi đó, thông tin kế toán là sự phản ánh của hoạt động tài chính. Ngoài việc chứa đựng những phức tạp của các quan hệ tài chính, thông tin kế toán còn là sản phẩm của quá trình xử lí thông tin bằng phương pháp kĩ thuật rất đặc thù. Do đó, nhu cầu hướng dẫn nghiệp vụ và củng cố nề nếp trong quản lí tài chính càng có đòi hỏi thường xuyên và ở mức độ cao hơn.

3.3. Kiểm toán góp phần nâng cao hiệu quả và hiệu năng quản lý

Thứ ba, kiểm toán góp phần nâng cao hiệu quả và năng lực quản lí. Kiểm toán không chỉ xác minh rõ độ tin cậy của thông tin mà còn tư vấn về quản lí. Vai trò tư vấn này được thấy rõ trong kiểm toán hiệu năng và hiệu quả quản lí.

4. Mục đích và phạm vi của kiểm toán.

4.1. Mục đích của kiểm toán.

4.1.1. *Đối với kiểm toán nhà nước:*

Thực hiện chức năng kiểm tra, xác nhận tính đúng đắn, hợp pháp của tài liệu và số liệu kế toán, báo cáo quyết toán của cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, đơn vị kinh tế nhà nước và các đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước cấp.

4.1.2. *Đối với kiểm toán độc lập:*

Là báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiểm toán độc lập là người thứ ba độc lập khách quan sẽ đưa ra lời kết luận là báo cáo tài chính của doanh nghiệp lập ra có trung thực và hợp lý không ? Kiểm toán độc lập còn giúp các đơn vị kế toán phát hiện và chấn chỉnh kịp thời các gian lận và sai sót, phòng ngừa các sai phạm và thiệt hại có thể xảy ra.

4.1.3. *Đối với kiểm toán nội bộ:*

- Kiểm tra tính phù hợp, hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ.
- Kiểm tra sự tuân thủ các nguyên tắc hoạt động, quản lý kinh doanh, chính sách chế độ tài chính, kế toán, chính sách, nghị quyết, quyết định của hội đồng quản trị, của ban giám đốc doanh nghiệp.
- Phát hiện những sơ hở, yếu kém, gian lận trong quản lý ; đề xuất các giải pháp hoàn thiện hệ thống quản lý điều hành của doanh nghiệp.

4.2 Phạm vi của kiểm toán.

4.2.1 Đối với kiểm toán nhà nước.

- Tài liệu kế toán và báo cáo quyết toán ngân sách của các đơn vị thụ hưởng ngân quỹ nhà nước hoặc ngân quỹ công.

- Kiểm toán báo cáo quyết toán các công trình đầu tư XDCB thuộc vốn ngân sách cấp, các dự án, chương trình tài trợ, vay nợ thuộc chính phủ.

- Kiểm toán báo cáo tài chính các doanh nghiệp nhà nước.

- Kiểm toán báo cáo quyết toán các chương trình an ninh, quốc phòng, dự trữ quốc gia.

- Kiểm toán nhà nước chỉ kiểm toán theo chương trình kế hoạch kiểm toán được chính phủ phê duyệt.

4.2.2 Đối với kiểm toán độc lập:

- Cung cấp dịch vụ kiểm toán theo yêu cầu của khách hàng, chủ yếu là kiểm toán báo cáo tài chính cho các công ty cổ phần và nhiều loại hình DN khác, có thể là đối tượng kiểm toán theo luật định hoặc tự nguyện.

- Thực hiện kiểm toán theo yêu cầu cho các đơn vị hành chính sự nghiệp, các đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội và tổ chức quốc tế...

- Cung cấp dịch vụ kế toán, tư vấn và nhiều dịch vụ khác.

4.2.3 Đối với kiểm toán nội bộ:

- Kiểm toán hoạt động.

- Kiểm toán tính tuân thủ

- Kiểm toán báo cáo tài chính và báo cáo kế toán quản trị.

Kiểm tóan nội bộ chỉ thực hiện việc kiểm toán trong phạm vi DN và các đơn vị nội bộ DN.

5. Các loại kiểm toán

5.1. Phân loại kiểm toán theo chức năng

a. Kiểm toán báo cáo tài chính.

- Là sự kiểm tra và trình bày ý kiến nhận xét về tính trung thực hợp lý của các báo cáo tài chính của một đơn vị: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh BCTC

- Tiêu huẩn để đánh giá: là các chuẩn mực, nguyên tắc kế toán, chế độ kế toán hiện hành.

- Thường được thực hiện bởi các kiểm toán viên độc lập, phục vụ cho nhà quản lý, Nhà nước và chủ yếu là các đối tượng sử dụng thông tin ở bên ngoài đơn vị như nhà đầu tư, chủ nợ, nhà cung cấp...

b. Kiểm toán tuân thủ.

- Là việc kiểm tra nhằm đánh giá mức độ chấp hành luật pháp hay một văn bản, một quy định nào đó.

- Thường do cấp trên thực hiện kiểm tra đối với cấp dưới, vd: kiểm tra của cơ quan thuế đối với doanh nghiệp về việc chấp hành luật thuế, kiểm toán Nhà nước kiểm tra đối với các đơn vị có sử dụng vốn và kinh phí Nhà nước... kết quả kiểm toán phục vụ cho các cấp có thẩm quyền liên quan.

c. Kiểm toán hoạt động.

- Là tiến trình kiểm tra và đánh giá về sự ***hữu hiệu*** và tính ***hiệu quả*** của một hoạt động. Có thể là đánh giá về một phương án sản xuất kinh doanh, một quy trình công nghệ, một cơ cấu tổ chức...

- Thường được thực hiện bởi các kiểm toán viên nội bộ nhưng cũng có thể do kiểm toán viên Nhà nước hay kiểm toán viên độc lập tiến hành.

- Kết quả kiểm toán hoạt động chủ yếu phục vụ cho lợi ích của bản thân doanh nghiệp

5.2. Phân loại kiểm toán theo chủ đề kiểm toán

a. Kiểm toán độc lập.

- Được tiến hành bởi các doanh nghiệp kiểm toán (các công ty kiểm toán độc lập)

- Thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính, ngoài ra, cũng thực hiện kiểm toán hoạt động hay kiểm toán tuân thủ và các dịch vụ tư vấn tài chính theo yêu cầu của khách hàng.

- Báo cáo kiểm toán độc lập có tính pháp lý cao và được sử dụng chủ yếu bởi các "đệ tam nhân".

b. Kiểm toán nội bộ.

- Do các kiểm toán viên nội bộ thực hiện. (đây là 1 bộ phận trong đơn vị được tổ chức để thực hiện chuyên về nghiệp vụ này)

- Chủ yếu là thực hiện kiểm toán hoạt động và kiểm toán tuân thủ, phục vụ cho các nhà quản lý trong doanh nghiệp.

- Tính độc lập không cao, kết quả kiểm toán nội bộ khó được sự tin cậy của người ngoài doanh nghiệp.

c. Kiểm toán của nhà nước.

- Là các loại hình kiểm toán được các kiểm toán viên của các cơ quan Nhà nước tiến hành, ví dụ: kiểm toán thuế, kiểm toán ngân sách...

- Thực hiện kiểm toán tuân thủ đối với mọi đơn vị và cả kiểm toán hoạt động đối với các đơn vị sử dụng vốn và kinh phí Nhà nước.

6. Kiểm toán viên

6.1. Khái niệm

Kiểm toán viên là người được cấp chứng chỉ kiểm toán viên theo quy định của pháp luật hoặc người có chứng chỉ của nước ngoài được Bộ Tài chính công nhận và đạt kỳ thi sát hạch về pháp luật Việt Nam.

Đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên bao gồm những quy tắc đạo đức để hướng dẫn cho các thành viên của một nghề nghiệp nào đó ứng xử và hoạt động một cách trung thực, phục vụ cho lợi ích chung của nghề nghiệp và xã hội.

Đạo đức nghề nghiệp của Kiểm toán viên độc lập thường bao gồm các nội dung sau: *(Theo VSA 200).*

- ***Độc lập***: Là nguyên tắc hành nghề cơ bản của kiểm toán viên. Trong quá trình kiểm toán, kiểm toán viên phải thực sự không bị chi phối hoặc tác động bởi bất kỳ lợi ích vật chất hoặc tinh thần nào làm ảnh hưởng đến sự trung thực, khách quan và độc lập nghề nghiệp của mình.

- ***Khách quan***: kiểm toán viên phải công bằng, tôn trọng sự thật và không được thành kiến, thiên vị.

- ***Năng lực chuyên môn và tính thận trọng***: kiểm toán viên phải thực hiện công việc kiểm toán với đầy đủ năng lực chuyên môn cần thiết, với sự thận trọng cao nhất và tinh thần làm việc chuyên cần. Kiểm toán viên có nhiệm vụ duy trì, cập

nhật và nâng cao kiến thức trong hoạt động thực tiễn, trong môi trường pháp lý và các tiến bộ kỹ thuật để đáp ứng yêu cầu công việc.

- ***Tính bí mật***: kiểm toán viên phải bảo mật các thông tin có được trong quá trình kiểm toán, không được tiết lộ cho bất cứ một thông tin nào khi chưa được phép của người có thẩm quyền, trừ khi có nghĩa vụ phải công khai theo yêu cầu của pháp luật hoặc trong phạm vi quyền hạn nghề nghiệp của mình.

- ***Tư cách nghề nghiệp***: kiểm toán viên phải trau dồi và bảo vệ uy tín nghề nghiệp, không được gây ra những hành vi làm giảm uy tín nghề nghiệp.

- ***Tuân thủ chuẩn mực chuyên môn***: kiểm toán viên phải thực hiện công việc kiểm toán theo những kỹ thuật và chuẩn mực chuyên môn đã quy định trong chuẩn mực kiểm toán Việt Nam (hoặc chuẩn mực kiểm toán quốc tế được VN chấp nhận) và các quy định pháp luật hiện hành

6.2. Trách nhiệm - quyền hạn của kiểm toán viên độc lập

Theo đoạn 11 VSA 200, mục tiêu của kiểm toán báo cáo tài chính được xác định là "… **giúp cho kiểm toán viên và công ty kiểm toán đưa ra ý kiến xác nhận rằng báo cáo tài chính có được lập trên cơ sở chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), có tuân thủ pháp luật liên quan và có phản ảnh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu hay không ?**".

Trên cơ sở mục tiêu đó, trách nhiệm của kiểm toán viên được xác định là "… kiểm tra, chuẩn bị và trình bày ý kiến của mình về báo cáo tài chính" và "… việc kiểm toán báo cáo tài chính không làm giảm nhẹ trách nhiệm của Giám đốc (hoặc người đứng đầu) đơn vị được kiểm toán đối với báo cáo tài chính".

Như vậy, kiểm toán viên không chịu trách nhiệm về việc phát hiện và ngăn chặn các sai phạm ở đơn vị, điều này chủ yếu thuộc trách nhiệm người quản lý đơn vị như đã trình bày trong phần trên. Trách nhiệm của kiểm toán viên chủ yếu liên quan đến việc diễn đạt ý kiến của mình trên báo cáo kiểm toán và để đưa ra ý kiến đó, kiểm toán viên cần thiết kế và thực hiện một cuộc kiểm toán để bảo đảm hợp lý rằng báo cáo tài chính không có sai lệch trọng yếu.

Ngoài ra trên góc độ pháp lý, kiểm toán viên còn có các trách nhiệm dân sự và trách nhiệm hình sự như sau:

a) Trách nhiệm dân sự của kiểm toán viên:

- Chịu trách nhiệm đối với khách hàng

- Chịu trách nhiệm đối với các bên thứ ba có liên quan.

- Chịu trách nhiệm đối với những người sở hữu chứng khoán của các công ty cổ phần có yết giá ở thị trường chứng khoán.

Do trách nhiệm dân sự thuộc phạm vi điều chỉnh của Dân luật, và thường bao gồm trách nhiệm dân sự trong hợp đồng và trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng.

+ *Trách nhiệm dân sự trong hợp đồng* được hình thành do quan hệ hợp đồng giữa kiểm toán viên và khách hàng, kể cả các bên được ràng buộc trong hợp đồng, như:

- Phát hành báo cáo kiểm toán không đúng thời hạn theo hợp đồng.

- Không bảo mật những thông tin của khách hàng.

- Nhận xét không xác đáng về báo cáo tài chính, nên gây thiệt hại cho khách hàng ...

+ *Trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng* là loại trách nhiệm phát sinh không do quan hệ hợp đồng.

Hiện nay, quan niệm phổ biến về trách nhiệm ngoài hợp đồng là chỉ áp dụng đối với các cổ đông và các chủ nợ, đó là những người sử dụng có thể thấy trước trong hiện tại và tương lai

b) Trách nhiệm hình sự của kiểm toán viên:

Ngoài trách nhiệm dân sự, nếu do gian lận, kiểm toán viên còn phải chịu trách nhiệm hình sự về những sai phạm của mình. Tại nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, kiểm toán viên sẽ bị truy tố và Tòa Hình sự sẽ xét xử theo Luật Hình sự. Hay tại Mỹ, kiểm toán viên có thể bị truy tố theo Luật Chứng khoán năm 1933, hay Luật Giao dịch chứng khoán năm 1934.

*** Các biện pháp để hạn chế trách nhiệm pháp lý.**

Để tránh hay giảm thiểu các hậu quả do kiện tụng, kiểm toán viên và tổ chức kiểm toán nên chú ý các biện pháp sau đây :

+ Ký hợp đồng trong tất cả các dịch vụ nghề nghiệp, và có các ràng buộc rõ ràng về nghĩa vụ của từng bên để tránh mọi sự hiểu lầm có thể xảy ra, đặc biệt là trong việc khám phá những sai phạm.

+ Vì các tranh chấp thường sẽ xảy ra sau khi khách hàng bị phá sản, nên phải thận trọng khi tiếp nhận khách hàng. Điều này có thể hạn chế thông qua việc không tiếp nhận các khách hàng có tình hình tài chính không lành mạnh, hay được lãnh đạo bởi ban giám đốc đang có vấn đề về năng lực, hay đạo đức ...

+ Thực hiện đầy đủ các yêu cầu và hướng dẫn của nghề nghiệp, nhất là phải tuân thủ nghiêm ngặt các chuẩn mực kiểm toán.

+ Mua đầy đủ các khoản bảo hiểm nghề nghiệp.

+ Tôn trọng các chuẩn mực về kiểm tra chất lượng nghề nghiệp

Chương 2: Đối tượng và các khái niệm cuối cùng trong kiểm toán

1. Đối tượng kiểm toán

1.1. Khái quát chung về đối tượng và khách thể

Phù hợp với tính tất yếu của lịch sử và logic biện chứng, kiểm toán phải được hình thành một khoa học độc lập, kiểm toán cần phải có đối tượng riêng và hệ thống những thông tin phản ánh thực chất hoạt động và phương pháp riêng.

Đối tượng kiểm toán là thực trạng tài chính cùng hiệu quả hiệu năng của các nghiệp vụ hay dự án cụ thể. Cả thực trạng hoạt động tài chính cũng như hiệu năng, hiệu quả phải được thể hiện trong một đơn vi cụ thể (doanh nghiệp, xí nghiệp công cộng, đơn vị sự nghiệp, cơ quan kinh tế và hành chính) hoặc một dự án một công trình cụ thể.

Trong quan hệ chủ sở hữu, các đơn vị đó thuộc sở hữu nhà nước, sở hữu tư nhân hoặc hỗn hợp. Trong quan hệ phạm vi một quốc gia, các đơn vị này có thể hình thành từ nguồn đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài hoặc liên doanh trong và ngoài nước… Tổng hợp các tiêu thức trên có thể phân chia các đơn vị thành các khách thể kiểm toán trong quan hệ với chủ thể kiểm toán.

Thông thường, khách thể kiểm toán được phân chia trong quan hệ với chủ thể kiểm toán như sau:

+ Khách thể kiểm toán nhà nước thường bao gồm tất cả các đơn vị, cá nhân có sử dụng nguồn ngân sách nhà nước như:

Các dự án, công trình do ngân sách đầu tư.

Các doanh nghiệp nhà nước có 100% vốn ngân sách nhà nước.

Các xí nghiệp công cộng thuộc sở hữu nhà nước(100% vốn NSNN).

Các cơ quan kinh tế, quản lý của nhà nước và các đoàn thể xã hội.

Các cá nhân (tài khoản cá nhân) có nguồn từ NSNN…

+ Khách thể của kiểm toán độc lập thường bao gồm:

Các doanh nghiệp và xí nghiệp tư (kể cả các công ty trách nhiệm hữu hạn).

Các doanh nghiệp có 100% vốn đầu tư nước ngoài.

Các liên doanh các tổ chức trong và ngoài nước.

Các hợp tác xã và doanh nghiệp cổ phần.

Các chương trình, dự án có nguồn kinh phí từ bên ngoài ngân sách nhà nước…

+ Khách thể của kiểm toán nội bộ có thể bao gồm:

Các bộ phận cấu thành đơn vị.

Các hoạt động, các chương trình, dự án cụ thể trong đơn vị.

Các cá nhân trong đơn vị.

Như vậy, khách thể của kiểm toán có thể là đơn vị kế toán như các xí nghiệp, các đơn vị sự nghiệp hoặc quản lý hay cá nhân… Song khách thể của kiểm toán cũng có thể là một công trình hay dự án… với sự tham gia của nhiều đơn vị kế toán hoặc một bộ phận của một đơn vị nào đó.

Việc phân chia các khách thể trong quan hệ với chủ thể kiểm toán chỉ là những nguyên tắc và nghệ thuật tổ chức kiểm toán. Trong khi đó, đối tượng kiểm toán lại không thể phân cho từng khách thể riêng biệt. Đó là đối tượng chung của kiểm toán. Tuỳ thuộc mục tiêu đặt ra cho từng cuộc kiểm toán của từng khách thể để xác định đối tượng trực tiếp và gián tiếp cho cuộc kiểm toán đó.

Ngoài ra khách thể được pháp luật quy định thuộc chủ thể kiểm toán này cũng có thể tự nguyện mời chủ thể kiểm toán khác song không thay thế cho kiểm toán đã được luật pháp quy định.

Ở nước ta, khách thể kiểm toán nhà nước được quy định cụ thể trong điều 2 của " Điều lệ tổ chức và hoạt động của kiểm toán nhà nước" (Ban hành theo Quyết định 61/TTG ngày 24/1/1995 của Thủ tướng Chính phủ). Trong quy định này, giữa khách thể và đối tượng cụ thể của kiểm toán đã được gắn chặt với nhau để đảm bảo tính chặt chẽ của văn bản quy định.

Trong mỗi lần kiểm toán, một chủ thể kiểm toán được gắn với một khách thể kiểm toán để thực hiện một nhiệm vụ xác định được gọi là một cuộc kiểm toán. Như vậy, khái niệm "Cuộc kiểm toán" trong thực tế đã bao gồm các yếu tố xác định:

Đối tượng kiểm toán cụ thể.

Chủ thể kiểm toán xác định.

Khách thể kiểm toán tương ứng.

Thời hạn kiểm toán cụ thể.

Cơ sở pháp lý thực hiện kiểm toán.

1.2. Thực trạng hoạt động tài chính - đối tượng chung của kiểm toán

1.2.1. Khái niệm hoạt động tài chính

Hoạt động tài chính là hoạt động dùng tiền để giải quyết các mối quan hệ kinh tế trong đầu tư, trong thanh toán trong sản xuất, trong kinh doanh và trong phân phối nhằm đạt được một lợi ích nhất định.

Tiền là biểu hiện bên ngoài của hoạt động tào chính còn nội dung bên trong là các mối quan hệ kinh tế.

1.2.2. Các nguyên tắc khi tiến hành hoạt động tài chính

Hoạt động tài chính phải có mục tiêu phương án kế hoạch cụ thể.

Trong việc giải quyết các mối quan hệ kinh tế có liên quan đến nhiều chủ thể khác nhau, mỗi cân đối cụ thể giữa các khâu, các giai đoạn khác nhau của hoạt động này đều có những hiệu quả khác nhau về kinh tế và về xã hội. Do đó, trong hoạt động tài chính phải có định hướng và cụ thể hoá bằng các mục tiêu cho từng

thời kỳ cụ thể, ở từng công việc cụ thể. Hơn nữa những định hướng này cần được lượng hoá thành những cân đối khác nhau thành những phương án cụ thể khác nhau và lựa chọn phương án tốt nhất. Trong đó đặc biệt lưu ý các tương quan giữa tiền – hiện vật, giữa mục tiêu và chi phí cho việc thực hiện, giữa đầu vào và đầu ra ...

Hoạt động tài chính phải đảm bảo có lợi và trên cơ sở tiết kiệm.

Lợi ích là mục tiêu của hoạt động tài chính. Trong kinh doanh, lợi ích này là lợi nhuận thực hiện. Trong lĩnh vực xã hội, lợi ích này là hiệu quả kinh tế, xã hội, là kết quả thực hiện mục tiêu của chương trình, dự án cụ thể. Tronh mọi trường hợp phải đảm bảo việc tiết kiệm trên từng công việc, từng khoản chi, là nhằm hướng tới lợi ích cuối cùng, lợi ích toàn cục.

Hoạt động tài chính phải đảm bảo tuân thủ pháp luật thể lệ chế độ tài chính.

Giải quyết các mối quan hệ kinh tế có liên quan đến nhiều khách thể khác nhau là nội dung của hoạt động tài chính. Mặt khác, các mối quan hệ giữa các bên có liên quan đã được xác định trong pháp luật và đã được cụ thể hoá trong các chế độ tài chính cụ thể. Để giải quyết tốt các mối quan hệ kinh tế, nhất thiết phải tuân thủ các chuẩn mực đã được xác định trong hệ thống pháp lý trong từng thời kỳ cụ thể. Hoạt động tài chính với nội dung nêu trên là đối tượng của nhiều môn học. Kiểm toán chỉ quan tâm tới thực trạng của hoạt động này, tức là xét trên bình diện hiện thực việc xử lý các quan hệ tài chính, việc bố trí, sử dụng và quản lý các nguồn lực, là hiệu quả của hoạt động tài chính, là việc tuân thủ các chế định về tài chính.

1.2.3. Đặc điểm của hoạt động tài chính:

Hoạt động tài chính có 2 đặc điểm:

Một là: Thực trạng hoạt động tài chính một phần được phản ánh trên các tài liệu kế toán và một phần chưa được phản ánh trên các tài liệu kế toán, dựa vào phần được phản ánh trên tài liệu kế toán kiểm toán xây dựng ra phân hệ phương pháp kiểm toán chứng từ để thu thập bằng chứng kiểm toán, còn phần chưa được phản ánh kiểm toán phải xây dựng ra một phân hệ (hệ thống) phương pháp kiểm toán để thu thập các chứng từ, đó là hệ thống phương pháp kiểm toán ngoài chứng từ.

Hai là: Do trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp bao gồm nhiều loại tài sản diễn ra nhiều nghiệp vụ kinh tế khác nhau biến đổi liên tục các tài sản được hình thành từ nhiều nguồn vốn khác nhau, do đó trong kiểm toán, kiểm toán viên không thể tiến hành kiểm toán toàn bộ tất cả các tài sản các nghiệp vụ, hơn nữa kiểm toán viên cũng không nhất thiết phải kiểm toán toàn bộ vì vậy kiểm toán đã xây dựng phương pháp kiểm toán chọn điểm hay trọng điểm hay chọn mẫu.

1.3. Tài liệu kế toán - đối tượng cụ thể của kiểm toán

Tài liệu kế toán là toàn bộ các chứng từ sổ sách kế toán, báo cáo kế toán, bảng biểu kế toán.

Tài liệu kế toán, trước hết là báo cáo tài chính là đối tượng trực tiếp được mọi người quan tâm, nên tài liệu này là đối tượng trực tiếp và thường xuyên của mọi cuộc kiểm toán.

Điều đó được lý giải trước hết ở tài liệu kế toán, đặc biệt là báo cáo tài chính vì trong cơ chế thị trường, có nhiều người quan tâm đến thông tin tổng hợp và thực trạng tài chính của đơn vị. Trong cơ chế này, tài liệu kế toán không chỉ là cơ sở để tổng hợp các chỉ tiêu ở phạm vi rộng hơn, cũng không chỉ để kiểm tra, lưu trữ tài liệu và bảo quản tài sản mà là cơ sở cho mọi người quan tâm ra quyết định về quản lý, về đầu tư, về thanh toán, về phân phối,...

Ngoài ra, do tính phức tạp của quá trình xử lý thông tin kế toán cũng như kết cấu của các báo cáo tài chính dẫn đến không phải mọi người quan tâm đều am hiểu được tài liệu đó và đôi khi chính kế toán viên cũng gặp khó khăn trong việc phản ánh các quan hệ phức tạp, đặc biệt là những quan hệ mới phát sinh. Ngay cả nội dung và phương pháp tính một khoản mục trên các bảng cân đối kế toán cũng có thể rất nhiều quan niệm khác nhau và mang lại kết quả khác nhau. Tính phức tạp này ngày càng tăng lên do quy mô của các khách thể kiểm tóan không ngừng mở rộng và do tính phức tạp của đối tượng kế toán, các hoạt động tài chính ngày càng tăng lên, nhiều bên tham gia với các phương thức khác nhau, nhiều quan hệ kinh tế mới phát sinh thâm nhập vào hoạt động tài chính.

Ngoài ra cũng phải kể đến sự cách biệt về chuẩn mực kế toán và các điều kiện thực hiện nó giữa các nước, các thời kỳ... dẫn tới sự nhận thức khác nhau và tổ

chức khác nhau, nhất là sự thay đổi của chế độ kế toán... Tất cả những thực tế đó đòi hỏi kiểm toán để tạo niềm tin cho mọi người quan tâm và thường xuyên hướng dẫn nghiệp vụ, củng cố nề nếp và cải tiến tổ chức... để nâng cao chất lượng của tài liệu kế toán.

1.4. Thực trạng tài sản, nghiệp vụ tài chính, đối tượng cụ thể của kiểm toán

1.4.1. Khái niệm

Thực trạng tài sản trong mỗi đơn vị kinh doanh hay hành chính sự nghiệp đều được biểu hiện dưới nhiều hình thái vật chất khác nhau, với yêu cầu về quy cách, phẩm chất, bảo quản, bảo dưỡng... khác nhau, và được lưu giữ trên nhiều kho, nhiều bãi khác nhau và những người quản lý khác nhau.

1.4.2. Nội dung

Tài sản của Nhà nước, của các doanh nghiệp trong kinh doanh cũng như trong mọi lĩnh vực hoạt động khác thường xuyên vận động. Quá trình vận động này được cấu thành bởi các nghiệp vụ cụ thể. Các nghiệp vụ cụ thể này có thể quy về các nghiệp vụ cơ bản như: cấp vốn - nhận vốn, vay - cho vay, cấp phát - thụ hưởng, xuất - nhập - tồn kho hoặc mua - bán - sản xuất (hoặc dịch vụ). Tuy nhiên, do đặc tính của từng loại tài sản cũng như mối quan hệ kinh tế của mỗi loại tài sản cũng khac nhau, sự đa dạng về chủng loại nghiệp vụ cũng như đặc tính của tài sản chứa đựng trong nghiệp vụ đòi hỏi phải chia công tác kiểm toán các nghiệp vụ này thành những phần hành kiểm toán khác nhau. Khác với các phần hành kế toán, phần hành kiểm toán trước hết được phân chia trên cơ sở đầu mối quan hệ tài chính và sau nữa là vị trí và đặc điểm của từng loại nghiệp vụ. Trên cơ sở đó, các phần hành kiểm toán cơ bản có thể gồm:

Các nghiệp vụ về tiền mặt (thu - chi - tồn quỹ).

Các nghiệp vụ về thanh toán (không phân biệt vay, nợ, phải thu, phải trả).

Các nghiệp vụ về tài sản cố định (đầu tư, xây dựng, mua sắm, sử dụng, khấu hao, tăng giảm tài sản cố định).

Các nghiệp vụ về hàng hoá (bảo quản, sử dụng).

Các nghiệp vụ về kinh doanh (mua, bán, sản xuất hoặc dịch vụ) hoặc các nghiệp vụ sự nghiệp, xã hội... đối với các đơn vị kinh doanh.

Các nghiệp vụ tài chính (tạo vốn, liên doanh, liên kết, kết quả tài chính).

Tuỳ theo đặc điểm của mỗi đơn vị về quy mô, về phương hướng hoạt động, về tổ chức kinh doanh và tổ chức quản lý, và tuỳ thuộc loại hình cũng như yêu cầu kiểm toán cụ thể, có thể lược bỏ, tách riêng hay sát nhập, các loại nghiệp vụ cơ bản trên để có những phần hành kiểm toán phù hợp với đơn vị cụ thể và mục tiêu kiểm toán cụ thể. Tuy nhiên trong bất kỳ điều kiện nào, các nghiệp vụ tài chính vẫn là đối tượng kiểm toán.

1.5. Hiệu quả, hiệu năng, đối tượng cụ thể của kiểm toán

1.5.1. Nội dung

Tài liệu kế toán, thực trạng tài sản và nghiệp vụ tài chính là những đối tượng gắn liền với sự phát sinh phát triển của kiểm toán. Song theo quan điểm hiện đại đối tượng kiểm toán còn bao gồm hiệu quả và hiệu năng quản lý. Việc mở rộng đối tượng kiểm toán như vậy xuất phát từ những đòi hỏi thực tế cuả hoạt động quản lý trong điều kiện quy mô kinh doanh ngày càng mở rộng trong khi nguồn lực xã hội ngày càng khan hiếm, đặc biệt trong quá trình cạnh tranh ngày càng được thể hiện tiết kiệm và dành được lợi thế trong cạnh tranh thì vấn đề hiệu quả và hiệu năng cần được đặt ra đối với từng nhiệm vụ cụ thể.

1.5.2. Đặc điểm

Đây là đối tượng mới của kiểm toán và nó bắt đầu phát triển mạnh mẽ từ thập kỷ 80 của thế kỷ 20.

Hiệu quả và hiệu năng là một bộ phận của kiểm toán nghiệp vụ gắn liền với một nghiệp vụ, một dự án, một hoạt động cụ thể.

Trước khi tiến hành kiểm toán hiệu quả và kiểm toán hiệu năng cần phải xác định các tiêu chí các chuẩn mực cụ thể và rõ ràng làm cơ sở cho quá trình kiểm toán.

Đối với việc đặt ra các chuẩn mực cho tính hiệu quả thường được xác định bởi mối quan hệ giữa chi phí đầu vào và kết quả đầu ra, còn đối với hiệu năng thì luôn bao gồm các mục tiêu cụ thể của từng nghiệp vụ, từng hoạt động.

Tóm lại: Từ những nghiên cứu cụ thể về đối tượng kiểm toán có thể thấy, đối tượng kiểm toán là thực trạng hoạt động tài chính và hiệu quả thực hiện các hoạt động, chương trình hay dự án. Có thể phân chia đối tượng đó thành các đối tượng cụ thể hoàn toàn khác nhau như tài liệu kế toán, thực trạng tài sản và nghiệp vụ tài chính, cùng hiệu quả, hiệu năng của các nghiệp vụ, các chương trình, các dự án... Tuỳ theo tính trọn vẹn của sự thể hiện đối tượng đó trong một hay nhiều đơn vị kế toán để xác định khách thể kiểm toán là một xí nghiệp, một đơn vị sự nghiệp hay một công trình, một dự án cụ thể. Từ đó, có thể thấy đối tượng kiểm toán rất rộng lại được thể hiện trên rất nhiều khách thể. Để thực hiện tốt chức năng kiểm toán rõ ràng phải có nghệ thuật trong tổ chức kiểm toán: Lý luận kiểm toán cũng không thể né tránh những vấn đề cơ bản nảy sinh từ đối tượng kiểm toán và liên quan đến thực hiện các chức năng của kiểm toán như gian lận và sai sót, trọng yếu và rủi ro, cơ sở dẫn liệu và bằng chứng kiểm toán.

2. Cơ sở dẫn liệu, bằng chứng kiểm toán và hồ sơ kiểm toán

2.1. Cơ sở dẫn liệu

a. Khái niệm:

Cơ sở dẫn liệu: Là những khẳng định của nhà quản lý về các khía cạnh của các dữ liệu được trình bày trên báo cáo tài chính. Hay nói cách khác, là căn cứ của các khoản mục và thông tin trình bày trong báo cáo tài chính do Giám đốc (hoặc người đứng đầu) đơn vị chịu trách nhiệm lập trên cơ sở các chuẩn mực và chế độ kế toán qui định phải được thể hiện rõ ràng hoặc có cơ sở đối với từng chỉ tiêu trong báo cáo tài chính.

Cơ sở dẫn liệu được hình thành xuất phát từ trách nhiệm của các nhà quản lý trong việc soạn thảo, trình bày và công bố báo cáo tài chính theo đúng với các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Các cơ sở dẫn liệu được nhà quản lý sử dụng như một phần của các chuẩn mực trong việc trình bày báo cáo tài chính, do vậy kiểm tóan viên cần phải hiểu được các cơ sở dẫn liệu đó để thực hiện cuộc kiểm tóan một cách thích đáng.

b. Các cơ sở dẫn liệu: